

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM
LỚP : 35CLC1-CD - 35CLC1-CD

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền - Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-tô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Đồ án Sức bền vật liệu (TC)	Đồ án Cơ học kết cấu (TC)	SAP2000 (TC)	Nova Thiết kế đường (TC)	Phương luật đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	1.0	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0
1	3551010048	Nguyễn Công	Hậu	5,08	TB	1.6	4.9	7.6	5.9	5.0	4.8	6.0	3.3	2.8	2.8		5.5	5.5	3.0	6.0	2.8	5.3	5.5	3.1	7.0
2	3571010004	Phạm Minh	Tuấn	5,92	TB	4.1	7.7	6.1	6.8	6.0	3.7	6.0	3.8	4.9	3.4	5.0	6.9	6.0		8.0	5.0		5.6	4.6	6.3
3	3571010006	Nguyễn Thị Bé	Rine	5,40	TB	5.6	5.7	7.0			6.0	6.0		2.0					6.0	7.0	5.0		5.9	1.4	7.8
4	3571010008	Nguyễn	Phúc	5,76	TB	2.4	5.0	7.7	8.3	7.0	5.3	6.0	6.9	4.9	4.2	5.0	5.8	7.0	5.0	5.0	7.1	5.9	4.6	4.3	5.7
5	3571010026	Nguyễn Tuấn	Anh	5,06	TB	2.7	6.0	6.1	6.6	5.0	5.0	6.0	4.4	5.6	2.1	5.0	4.1	6.0		7.0	7.1		5.3	3.1	5.0
6	3571010036	Hoàng Bảo	Long	4,19	YEU		3.3	5.0	7.3	4.0	3.1	5.0	2.8	2.9	2.9		5.0		1.0	4.0	5.7	6.0	5.5	3.5	6.4
7	3571010084	Nguyễn Văn	Thông	6,25	TBKHA	7.9	8.4	8.0	7.2	7.0	6.7	5.0	7.0	5.9	4.3	5.0	6.2	7.0		7.0	5.3		6.0	5.2	5.4
8	3571010172	Nguyễn Đức	Hậu	4,96	YEU	1.6	2.6	6.8	7.4	6.0	3.6	8.0	2.2	2.8	3.5		6.1	6.0		6.0	2.2		5.9	4.1	7.3
9	3571010183	Đỗ Thanh	Tân	5,47	TB	1.5	6.4	6.6	6.5	4.0	6.4	6.0		6.4	4.5		4.6	6.0	6.0	7.0	5.0	5.2	5.3		7.7
10	3571010198	Đoàn Hoài	Nhân	6,33	TBKHA	2.1	8.1	8.7	7.7	8.0	5.2	8.0	7.6	6.6	7.4	7.0	7.5	9.0	5.0	8.0	4.2	7.0	5.2	4.2	5.4
11	3571010202	Nguyễn Cảnh	Tâm	4,53	YEU			7.3			3.8	6.0		1.4					1.0		2.2		6.6		9.3
12	3571010204	Phạm Văn	Vĩnh	5,34	TB	3.8	5.1	7.3	1.8		3.2	6.0		4.0	1.6				6.0	6.0	2.2	6.0	6.5	3.4	7.1
13	3571010205	Vô Thành	Thương	5,87	TB	5.9	6.4	7.7	3.4		3.5	5.0		3.7	1.8				8.5	8.0	2.9	6.2	6.9	1.4	8.0

						Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)	Thí nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Dồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN - MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn nâng cao (TC)
						2.0	2.0	4.0	4.0	1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	3.0
1	3551010048	Nguyễn Công	Hậu	5,08	TB	5.0	7.3	3.6	5.4	5.3	5.4		5.8	1.4	6.9	6.8	5.0	5.4	6.7	6.0	7.1	7.7	5.2	5.1	5.8
2	3571010004	Phạm Minh	Tuấn	5,92	TB	5.1	7.3	7.1	5.9	5.0	6.1	7.5	6.0	5.7	7.3	7.9	6.7	8.5	4.8	6.6	6.2	7.4	4.2	5.7	
3	3571010006	Nguyễn Thị Bé	Rine	5,40	TB	6.0	5.5	5.7	4.9	6.0	5.3	7.0	5.0	5.1	7.5	7.4	7.5	7.2	5.4	6.2	6.7	4.9	5.2	4.9	1.7
4	3571010008	Nguyễn	Phúc	5,76	TB	6.6	8.0	4.0	5.3	5.3	5.5	6.0	2.5	6.3	7.6	8.5	6.6	6.6	7.6	5.5	4.8	7.7	5.1	4.6	6.9
5	3571010026	Nguyễn Tuấn	Anh	5,06	TB	3.9	5.9	4.1	4.4	4.7	4.6	8.0	2.5	1.7	5.0	7.7	8.3	5.4	6.4	5.3	5.5	5.6	6.3	5.2	
6	3571010036	Hoàng Bảo	Long	4,19	YEU	4.4	7.3	5.4	5.9	5.0	3.1	7.5	00.0	00.0	2.9	0.7	00.0	3.2	0.3	6.0	6.1	7.3	5.9	6.0	5.8
7	3571010084	Nguyễn Văn	Thông	6,25	TBKHA	5.8	8.0	6.1	6.2	5.0	6.5	7.0	5.9	5.6	3.6	5.9	7.3	6.1	6.3	6.2	5.7	7.0	5.0	5.2	
8	3571010172	Nguyễn Đức	Hậu	4,96	YEU	5.3	7.3	4.7	5.4	5.0	5.4	7.5	3.4	3.2	3.7	4.7	7.0	4.5	5.6	7.3	5.6	7.0	4.3	5.4	
9	3571010183	Đỗ Thanh	Tân	5,47	TB	4.5	7.3	6.8	6.3	5.3	5.1	6.0	3.9	6.8	5.9	9.0	7.0	6.8	5.1	5.3	7.0	7.7	4.7	4.7	3.1
10	3571010198	Đoàn Hoài	Nhân	6,33	TBKHA	5.8	8.0	5.9	6.3		6.1	7.5	5.5	7.4	1.3	6.0	6.0	6.1	5.7	6.3	7.6	7.7	5.5	6.7	8.1
11	3571010202	Nguyễn Cảnh	Tâm	4,53	YEU	2.5	6.6	3.3	6.0	6.3	6.0	8.0	00.0	00.0	6.0	2.0	00.0	6.1	0.8	6.6	5.1	6.6	7.9	7.9	7.0
12	3571010204	Phạm Văn	Vĩnh	5,34	TB	6.3	5.9	5.5	4.0	6.0	8.0	8.5	5.5	5.0	5.9	6.9	6.8	6.6	7.4	5.4	5.3	7.4	7.4	6.6	4.0
13	3571010205	Võ Thành	Thương	5,87	TB	5.8	7.3	6.9	5.0	6.0	6.4	9.0	6.4	6.0	6.7	6.7	7.5	6.9	7.0	6.6	5.7	7.7	6.0	7.3	6.3

						Thi nghiệm cơ học đất – địa chất (TC)	Thi nghiệm SBVL -VLXD (TC)	Thực tập Hân (TC)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)
						2.0	2.0	1.0	5.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
1	3551010048	Nguyễn Công	Hậu	5,08	TB	8.0	8.0	6.0	8.0	8.0	8.0	5.0	8.0	8.0
2	3571010004	Phạm Minh	Tuấn	5,92	TB	7.0	7.0	6.0	6.0	7.0	7.0	5.0	7.0	7.0
3	3571010006	Nguyễn Thị Bé	Rine	5,40	TB	8.0	8.0	7.0	8.0	7.0	8.0	8.0	8.0	8.0
4	3571010008	Nguyễn	Phúc	5,76	TB	6.0	5.0	6.0	8.0	7.0	8.0	7.0	5.0	5.0
5	3571010026	Nguyễn Tuấn	Anh	5,06	TB	9.0	7.0	6.0	5.0	7.0	7.0	8.0	6.0	6.0
6	3571010036	Hoàng Bảo	Long	4,19	YEU	5.0	6.0	5.0	5.0	7.0	7.0	5.0	6.0	6.0
7	3571010084	Nguyễn Văn	Thông	6,25	TBKHA	8.0	7.0	6.0	6.0	7.0	7.0	5.0	7.0	7.0
8	3571010172	Nguyễn Đức	Hậu	4,96	YEU	6.0	7.0	5.0	5.0	6.0	4.0	5.0	7.0	6.0
9	3571010183	Đỗ Thanh	Tân	5,47	TB	7.0	7.0	7.0	6.0	7.0	7.0	6.0	7.0	5.0
10	3571010198	Đoàn Hoài	Nhân	6,33	TBKHA	8.0	9.0	6.0	8.0	6.0	7.0	8.0	7.0	7.0
11	3571010202	Nguyễn Cảnh	Tâm	4,53	YEU	6.0	7.0	5.0	5.0	7.0	8.0	5.0	5.0	5.0
12	3571010204	Phạm Văn	Vĩnh	5,34	TB	8.0	7.0	6.0	8.0	7.0	8.0	9.0	7.0	6.0
13	3571010205	Võ Thành	Thương	5,87	TB	6.0	8.0	6.0	6.0	7.0	8.0	5.0	8.0	7.0

						Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền - Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-ô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Đồ án Sức bền vật liệu (TC)	Đồ án Cơ học kết cấu (TC)	SAP2000 (TC)	Nova Thiết kế đường (TC)	Pháp luật đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	1.0	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0
14	3571010226	Nguyễn Đức	Thanh	4,41	YEU		5.1	7.4	5.2	7.0	3.5	5.0	2.7	2.5	4.4		5.5	5.0	3.0	7.0	6.7	6.2	5.5	3.5	4.9
15	3571010345	Hà Văn	Thạo	4,55	YEU	0.8	2.2	5.8	5.3	6.0	3.5	5.0	4.9	1.8	2.7		5.6	7.0	1.0	5.0	1.8	7.0	4.3	2.1	7.7
16	3571010373	Võ Trần	Nhật	5,39	TB	0.8	5.8	7.9	8.7	7.0	4.4	8.0	5.2	5.1	3.6		6.2	7.5	1.0	6.0	4.2	7.7	5.3	5.9	6.0
17	3571010385	Trần Công	Bình	5,78	TB	1.8	5.9	7.7	6.7	5.0	5.6	5.0	5.0	3.3	6.3	5.0	5.8	8.5	6.0	7.0	2.9	6.0	6.2	2.6	5.4
18	3571010575	Ngô Trọng	Nhân	4,91	YEU	2.4	3.4	3.3	5.2	4.0	4.8	7.0	5.1	3.4	2.4		5.3	7.5		5.0	6.4		5.2	3.5	6.1
19	3571010581	Trần Khắc	Quang	5,99	TB	3.0	7.4	7.3	8.2	5.0	5.7	7.0	4.3	5.1	5.9	1.0	6.2	6.0	5.0	6.0	5.0	6.0	6.6	4.0	6.1
20	3571010599	Trần Văn	Mong	6,33	TBKHA	6.3	8.6	6.6	7.1	8.0	5.4	5.0	7.7	6.3	5.5	5.0	6.7	7.0		8.0	1.4		6.6	4.3	7.4
21	3571010664	Đồng Duy	Tâm	5,83	TB	5.0	4.6	7.9	7.6	7.0	4.2	6.0	5.8	5.8	5.0	5.0	4.8	6.0	5.0	6.0	2.2	6.9	5.3	3.6	6.3
22	3571010674	Trịnh Duy	Mạnh	6,76	TBKHA	6.3	8.3	8.7	7.7	8.0	5.4	8.0		7.7		5.0		8.0		8.0	4.2		5.9	2.7	8.4
23	3571010679	Mai Xuân	Việt	1,84	KEM																		5.5		4.2
24	3571010692	Lê Tiến	Khoa	6,08	TBKHA	2.1	6.8	5.8	7.9	5.0	5.2	5.0	3.5	5.6	4.6	5.0	6.0	7.0	8.5	8.0	2.8	6.2	5.3	6.7	5.7
25	3571010696	Ngô Vũ Minh	Tân	3,81	KEM	2.1	3.6	2.4	3.8	3.0	1.3	5.0	0.9	1.7	2.2		2.6		3.0	5.0	2.2	6.2	5.7	0.2	7.6
26	3571010698	Nguyễn Văn	Thắng	5,88	TB	6.3	7.7	7.9	3.6		3.6	6.0	7.1	7.5	3.0	5.0	5.9	6.0	6.0	7.0	2.5	7.9	6.0	3.8	7.0
27	3571010706	Nguyễn Văn	Tiến	6,18	TBKHA	3.8	6.8	7.9	8.9	9.0	6.0	6.0	7.2	2.1	5.5	6.0	6.7	9.0	7.0	7.0	2.2	5.3	6.0	1.1	5.0
28	3571010709	Phan Thanh	Được	5,29	TB	2.7	5.6	7.2	7.0	7.0	6.8	7.0	5.6	4.6	1.6		7.0	7.0	5.0	5.0	5.0	6.0	5.1	3.1	6.1
29	3571010716	Nguyễn Tùng	Anh	3,34	KEM		3.8	6.0	3.1		5.3	5.0	1.8	1.7	1.4					4.0	0.7	5.2	5.0	1.1	6.4
30	3571010720	Cao Văn	Thanh	5,72	TB	5.9	6.9	5.8	5.8	6.0	6.5	5.0	5.6	6.1	6.2	6.0	3.9	7.0	7.5	7.0	2.8	5.3	5.2	1.3	5.6
31	3571010723	Yên Văn	Vĩnh	4,30	YEU		1.1	5.3	5.6		3.4	8.0	1.8	2.0			6.2	6.0			2.2	6.9	3.6	2.3	8.2
32	3571010725	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	4,87	YEU	3.7	2.8	7.2	7.3		4.0	8.0	2.2	3.9					3.5	5.0	2.1	7.0	6.9	2.4	5.0
33	3571010727	Hồ Quốc	Sự	6,19	TBKHA	1.1	5.4	5.5	7.5	7.0	7.3	6.0	7.0	5.3	7.2		5.1	6.0	7.0	6.0	5.7	5.2	6.3	4.6	7.1

						Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)	Thí nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Dồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN – MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn nâng cao (TC)
						2.0	2.0	4.0	4.0	1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	3.0
14	3571010226	Nguyễn Đức	Thanh	4,41	YEU	6.7	6.6	2.3	5.2		5.0	7.5	6.5	00.0	2.0	1.4	00.0	0.9	5.8	5.1	5.1	6.9	4.0	4.2	6.2
15	3571010345	Hà Văn	Thạo	4,55	YEU	4.7	8.0	5.1	5.0	6.0	00.0	8.0	3.5	00.0	5.1	5.4	5.0	6.5	4.1	5.5	6.4	7.4	4.0	3.3	4.7
16	3571010373	Võ Trần	Nhật	5,39	TB	4.2	6.3	5.6	4.3		4.7	7.5	3.9	1.8	5.8	4.0	00.0	6.5	5.3	6.4	6.6	7.7	6.5	4.9	6.7
17	3571010385	Trần Công	Bình	5,78	TB	8.0	8.3	5.0	4.0	5.0	7.3	8.0	5.2	7.3	6.8	6.0	8.4	6.4	6.6	7.6	6.8	7.7	3.3	5.2	6.0
18	3571010575	Ngô Trọng	Nhân	4,91	YEU	6.7	5.6	3.4	5.6	5.7	4.2	7.5	2.7	00.0	6.5	6.6	6.0	5.8	7.5	6.6	5.9	5.3	5.2	5.0	
19	3571010581	Trần Khắc	Quang	5,99	TB	5.2	8.0	5.1	6.2	5.3	7.6	7.0	2.3	7.5	7.0	8.2	7.0	6.4	6.3	7.6	5.3	7.7	5.0	5.4	5.8
20	3571010599	Trần Văn	Mong	6,33	TBKHA	5.8	5.9	7.2	4.5	5.0	5.5	7.0	5.8	8.6	5.2	7.6	7.3	7.6	7.2	5.7	5.1	7.0	5.5	6.0	
21	3571010664	Đồng Duy	Tâm	5,83	TB	4.8	7.3	8.3	5.6	5.7	7.0	8.0	6.9	2.1	6.0	5.3	5.6	6.1	6.3	5.4	6.4	7.0	5.0	5.2	7.7
22	3571010674	Trịnh Duy	Mạnh	6,76	TBKHA	7.3	8.0	5.0	5.2	5.0	6.4	7.5	6.8	7.2	6.9	8.9	7.5	8.6	7.0	6.1	6.2	7.0	7.3	5.6	
23	3571010679	Mai Xuân	Việt	1,84	KEM	1.2		1.1	5.5	6.0	00.0	8.5	00.0	00.0	0.6	00.0	00.0	00.0	1.1	6.0	2.1		5.6		
24	3571010692	Lê Tiến	Khoa	6,08	TBKHA	6.7	7.3	5.1	6.8		6.4	7.5	6.1	8.4	8.0	7.3	6.0	7.5	6.4	6.8	6.0	7.0	6.3	7.8	7.0
25	3571010696	Ngô Vũ Minh	Tân	3,81	KEM	4.5	4.8	5.1	4.7	5.3	5.1	6.5	0.8	2.0	7.7	6.9	00.0	4.6	3.3	4.2	5.7	5.2	5.0	4.8	4.3
26	3571010698	Nguyễn Văn	Thắng	5,88	TB	6.5	7.3	5.3	4.8	5.7	6.0	8.0	5.6	7.6	5.0	5.6	5.5	5.3	7.0	7.2	6.4	7.7	3.8	5.7	7.3
27	3571010706	Nguyễn Văn	Tiến	6,18	TBKHA	5.7	7.3	7.3	5.0	5.0	5.6	9.0	5.0	6.5	7.1	8.7	9.1	5.9	5.3	7.7	7.4	7.7	5.3	5.9	5.5
28	3571010709	Phan Thanh	Được	5,29	TB	3.3	8.3	2.4	5.5	5.0	4.2	7.0	1.9	3.1	6.9	6.6	00.0	6.3	7.0	5.3	5.1	6.7	6.0	4.1	7.4
29	3571010716	Nguyễn Tùng	Anh	3,34	KEM		8.3	4.9	4.9	5.0	3.1	7.5	3.2	1.8	4.5	00.0	00.0	2.4	1.6	5.6	4.0	6.6	3.7		5.2
30	3571010720	Cao Văn	Thanh	5,72	TB	3.5	5.9	6.8	6.2	5.7	8.5	6.0	5.7	5.4	8.9	8.6	7.5	6.3	3.1	6.3	6.3	7.0	3.3	5.5	5.0
31	3571010723	Yên Văn	Vĩnh	4,30	YEU	1.6	6.9	5.0	5.0	5.3	7.1	7.5	2.4	6.1	5.3	00.0	00.0	3.6	4.0	5.9	6.5	7.6	6.2	4.1	4.6
32	3571010725	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	4,87	YEU	2.4	6.6	4.4	5.4	5.7	6.1	7.5	4.4	5.7	3.7	00.0	00.0	3.9	6.7	7.5	6.9	6.3	5.8	5.5	5.5
33	3571010727	Hồ Quốc	Sự	6,19	TBKHA	6.6	7.0	5.4	5.7	6.0	6.8	8.0	6.4	9.2	8.4	8.3	7.8	8.3	5.2	6.4	6.1	7.4	5.0	6.6	7.8

						Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của TC)	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Thực tập Hàn (TC)	Thi nghiệm SBVL -VLXD (TC)	Thi nghiệm cơ học đất – địa chất (TC)
						2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	5.0	1.0	1.0	1.0
14	3571010226	Nguyễn Đức	Thanh	4,41	YEU	7.0	5.0	7.0	7.0	8.0	6.0	6.0	5.0	
15	3571010345	Hà Văn	Thạo	4,55	YEU	8.0	7.0	7.0	7.0	7.0	6.0	5.0	7.0	
16	3571010373	Võ Trần	Nhật	5,39	TB	6.0	8.0	5.0	6.0	6.0	8.0	6.0	7.0	
17	3571010385	Trần Công	Bình	5,78	TB	9.0	7.0	8.0	8.0	8.0	5.0	6.0	7.0	
18	3571010575	Ngô Trọng	Nhân	4,91	YEU	7.0	8.0	7.0	7.0	7.0		5.0	7.0	
19	3571010581	Trần Khắc	Quang	5,99	TB	9.0	8.0	9.0	8.0	7.0	8.0	5.0	7.0	
20	3571010599	Trần Văn	Mong	6,33	TBKHA	7.0	7.0	5.0	7.0	6.0	6.0	6.0	8.0	
21	3571010664	Đồng Duy	Tâm	5,83	TB	9.0	7.0	8.0	8.0	7.0	8.0	6.0	6.0	
22	3571010674	Trịnh Duy	Mạnh	6,76	TBKHA	9.0	7.0	9.0	4.0	7.0	8.0	5.0	8.0	
23	3571010679	Mai Xuân	Việt	1,84	KEM	7.0	6.0	5.0						
24	3571010692	Lê Tiến	Khoa	6,08	TBKHA	8.0	7.0	5.0	7.0	7.0	8.0	4.0	8.0	
25	3571010696	Ngô Vũ Minh	Tân	3,81	KEM	6.0	5.0	8.0	7.0	6.0	6.0	5.0	6.0	
26	3571010698	Nguyễn Văn	Thắng	5,88	TB	8.0	7.0	8.0	8.0	4.0	8.0	6.0	5.0	
27	3571010706	Nguyễn Văn	Tiến	6,18	TBKHA	6.0	7.0	10.0	8.0	7.0	8.0	6.0	8.0	
28	3571010709	Phan Thanh	Được	5,29	TB	7.0	6.0	6.0	6.0	6.0	8.0	6.0	8.0	
29	3571010716	Nguyễn Tùng	Anh	3,34	KEM	7.0	6.0	6.0	7.0	7.0	5.0	4.0		
30	3571010720	Cao Văn	Thanh	5,72	TB	9.0	7.0	10.0	7.0	7.0	8.0	6.0	6.0	
31	3571010723	Yên Văn	Vĩnh	4,30	YEU	6.0	8.0	5.0	8.0	6.0	5.0	7.0	6.0	
32	3571010725	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	4,87	YEU	9.0	8.0	9.0	8.0	6.0	8.0	4.0	5.0	
33	3571010727	Hồ Quốc	Sự	6,19	TBKHA	8.0	7.0	9.0	7.0	7.0	8.0	6.0	6.0	

						Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền - Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-ô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Đồ án Sức bền vật liệu (TC)	Đồ án Cơ học kết cấu (TC)	SAP2000 (TC)	Nova Thiết kế đường (TC)	Pháp luật đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	1.0	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0
34	3571010729	Trương Quốc	Thịnh	6,24	TBKHA	7.2	6.2	7.0	7.9	9.0	6.7	8.0	6.2	7.3	5.3	9.0	6.5	9.5	6.5	7.0	4.6	7.0	5.2	3.1	7.3
35	3571010731	Hồ Anh	Vũ	6,52	TBKHA	5.3	8.0	6.6	8.2	9.0	4.6	6.0	6.2	6.5	5.7	7.0	8.1	9.5	5.5	7.0	5.7	6.9	5.5	6.6	6.7
36	3571010732	Bùi Duy	Trường	5,40	TB	3.5	5.9	7.9	4.4	5.0	5.7	6.0	3.9	6.0	4.3		4.5	6.0	6.0	4.0	2.2	7.0	6.2	3.7	5.0
37	3571010734	Nguyễn Bá	An	7,45	KHA	7.0	9.1	8.7	8.7	9.0	8.4	8.0	6.5	8.9	7.0	7.0	6.3	9.5	10.0	7.0	7.1	6.9	6.2	3.4	6.1
38	3571010736	Trương Lưu	Quang	4,72	YEU	0.8	5.5	6.3	5.4	4.0	6.3	7.0	2.2	2.0	2.2		5.3	5.0	5.5	4.0	5.7	5.3	5.7	4.2	6.3
39	3571010743	Nguyễn Hoàng	Hải	5,23	TB	1.9	3.8	5.6	5.2	4.0	6.1	8.0		4.6	3.3		3.0	6.5	5.0	6.0	2.2	5.3	7.1	4.0	5.7
40	3571011690	Trần Tiến	Thịnh	5,73	TB		6.3	6.3	7.4	7.0	4.9	8.0	4.5	4.7	4.5	5.0	6.3	8.0	5.5	7.0	7.4	6.9	6.1	5.4	5.7
41	3571011756	Bùi Trọng	Hữu	4,37	YEU		6.8	6.0	6.4		6.2	5.0	2.1	1.5	1.4		3.7		1.0	6.0	1.5	6.0	4.6	3.4	5.0
42	3571011796	Lâm Văn	Hiếu	5,16	TB	1.1	5.7	6.0	5.5	7.0	5.2	7.0	5.8	4.1	4.3		5.7	6.0	4.0	4.0	5.7	6.2	5.6	3.8	5.7
43	3571011827	Hoàng Ngọc	Tấn	6,16	TBKHA	3.0	7.4	8.4	7.7	8.0	4.3	6.0	5.7	3.0	2.8	6.0	6.6	8.5	7.0	7.0	3.2	5.2	7.7	6.3	6.0

Tổng cộng : 49 Học phần

TP.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2013

						Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)	Thí nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Dồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN – MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn nâng cao (TC)
						2.0	2.0	4.0	4.0	1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	3.0
34	3571010729	Trương Quốc	Thịnh	6,24	TBKHA	5.1	6.6	5.4	5.4	5.0	7.8	8.0	6.3	7.8	6.9	7.5	7.3	7.1	7.2	5.0	6.5	7.0	4.5		6.7
35	3571010731	Hồ Anh	Vũ	6,52	TBKHA	5.5	7.3	6.1	4.2	5.0	7.1	8.0	5.2	8.0	6.9	7.6	7.8	8.3	6.5	6.4	6.4	6.7	4.5	6.9	7.7
36	3571010732	Bùi Duy	Trường	5,40	TB	5.7	7.7	4.4	7.1	5.3	6.6	5.0	2.4	5.2	6.1	7.0	6.3	4.6	6.1	6.9	6.1	7.0	3.9	6.1	7.1
37	3571010734	Nguyễn Bá	An	7,45	KHA	5.2	9.0	7.9	7.1	4.7	6.8	8.0	7.7	9.0	8.0	8.3	8.7	9.2	7.9	5.7	8.1	7.7	6.3	8.0	8.0
38	3571010736	Trương Lưu	Quang	4,72	YEU	5.6	5.6	5.1	5.5	6.0	4.7	8.0	0.6	00.0	6.0	00.0	5.0	2.2	5.0	5.6	5.9	7.4	4.5	6.4	5.0
39	3571010743	Nguyễn Hoàng	Hải	5,23	TB	5.5	6.6	5.4	6.6	5.3	4.5	7.5	3.8	4.6	7.4	6.8	7.2	6.2	5.3	8.0	6.3	4.9	5.0	5.6	4.8
40	3571011690	Trần Tiến	Thịnh	5,73	TB	5.3	5.6	5.6	4.2	5.3	6.4	9.0	5.9	5.5	3.2	4.9	6.0	5.4	3.9	5.9	6.1	7.9	7.3	7.4	8.7
41	3571011756	Bùi Trọng	Hữu	4,37	YEU	5.8	7.3	4.7	5.6	5.7	5.8	8.5	4.7	3.4	00.0	00.0	00.0	5.5	5.5	1.5	6.7	7.7	5.6	4.4	4.0
42	3571011796	Lâm Văn	Hiếu	5,16	TB	5.3	8.0	3.5	4.5	5.7	4.9	8.0	4.6	3.7	8.6	8.7	6.5	8.5	2.5	5.8	5.6	4.9	3.7	4.6	6.0
43	3571011827	Hoàng Ngọc	Tấn	6,16	TBKHA	5.5	5.6	5.4	5.0	5.0	8.9	7.0	5.9	8.4	6.0	5.9	7.0	6.2	5.3	7.2	6.5	7.0	6.6	7.4	7.3

						Thi nghiệm cơ học đất – địa chất (TC)	Thi nghiệm SBVL -VLXD (TC)	Thực tập Hàn (TC)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của Đảng)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)
						2.0	1.0	1.0	5.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
34	3571010729	Trương Quốc	Thịnh	6,24	TBKHA	8.0	7.0	5.0	4.0	6.0	8.0	6.0	8.0	
35	3571010731	Hồ Anh	Vũ	6,52	TBKHA	7.0	8.0	6.0	8.0	7.0	8.0	5.0	6.0	
36	3571010732	Bùi Duy	Trường	5,40	TB	7.0	5.0	6.0	7.0	4.0	6.0	6.0	6.0	
37	3571010734	Nguyễn Bá	An	7,45	KHA	9.0	8.0	8.0	8.0	7.0	8.0	5.0	8.0	
38	3571010736	Trương Lưu	Quang	4,72	YEU	6.0	5.0	5.0	7.0	7.0	8.0	6.0	7.0	
39	3571010743	Nguyễn Hoàng	Hải	5,23	TB	7.0	7.0	5.0	8.0	7.0	6.0	5.0	8.0	
40	3571011690	Trần Tiến	Thịnh	5,73	TB	8.0	8.0	8.0	7.0	6.0	8.0		8.0	
41	3571011756	Bùi Trọng	Hữu	4,37	YEU	7.0	7.0	8.0	7.0	7.0	6.0	5.0	8.0	
42	3571011796	Lâm Văn	Hiếu	5,16	TB	8.0	7.0	5.0	8.0	7.0	8.0	6.0	5.0	
43	3571011827	Hoàng Ngọc	Tấn	6,16	TBKHA	7.0	7.0	6.0	7.0	7.0	5.0	6.0	6.0	